

DANH SÁCH HỌC PHÍ - HK2/2019-2020
CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN - KHÓA 16

STT	MSSV	HỌ VÀ TÊN	HP HK	HP HL	TỔNG HP	GIẢM 7%	TỔNG HP SAU GIẢM
1	1651001	Phạm Hoàng An	7,431,680	7,431,680	14,863,360	1,040,435	13,822,925
2	1651003	Nguyễn Thị Minh Anh	7,431,680	-	7,431,680	520,218	6,911,462
3	1651005	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	3,715,840	-	3,715,840	260,109	3,455,731
4	1651006	Lê Bảo Châu	14,863,360	-	14,863,360	1,040,435	13,822,925
5	1651009	Giảng Thanh Danh	-	11,147,520	11,147,520	780,326	10,367,194
6	1651021	Lê Trung Kiên	7,431,680	-	7,431,680	520,218	6,911,462
7	1651022	Trần Thế Lộc	7,431,680	3,715,840	11,147,520	780,326	10,367,194
8	1651024	Phạm Thái Nghị	7,431,680	-	7,431,680	520,218	6,911,462
9	1651025	Nguyễn Trung Nghĩa	7,431,680	-	7,431,680	520,218	6,911,462
10	1651027	Nguyễn Minh Nhựt	7,431,680	3,715,840	11,147,520	780,326	10,367,194
11	1651029	Phạm Thế Quyền	7,431,680	-	7,431,680	520,218	6,911,462
12	1651030	Trần Thanh Tân	7,431,680	-	7,431,680	520,218	6,911,462
13	1651031	Hồng Chấn Thành	3,715,840	-	3,715,840	260,109	3,455,731
14	1651032	Nguyễn Đăng Thế Quang	3,715,840	7,431,680	11,147,520	780,326	10,367,194
15	1651034	Huỳnh Hà Mai Trinh	11,147,520	14,863,360	26,010,880	1,820,762	24,190,118
16	1651035	Trần Nam Trung	7,431,680	3,715,840	11,147,520	780,326	10,367,194
17	1651036	Trần Đình Tú	3,715,840	-	3,715,840	260,109	3,455,731
18	1651038	Đinh Lê Quốc Việt	11,147,520	-	11,147,520	780,326	10,367,194
19	1651040	Nguyễn Mạch Thanh Vy	11,147,520	3,715,840	14,863,360	1,040,435	13,822,925
20	1651041	Trương Hữu Đức	7,431,680	-	7,431,680	520,218	6,911,462
21	1651042	Phạm Việt An	3,715,840	-	3,715,840	260,109	3,455,731
22	1651044	Lê Dương Công Đức	7,431,680	3,715,840	11,147,520	780,326	10,367,194
23	1651045	Hoàng Đình Hiếu	7,431,680	-	7,431,680	520,218	6,911,462
24	1651049	Chu Đức Khánh	-	11,147,520	11,147,520	780,326	10,367,194
25	1651051	Trịnh Tuấn Kiệt	11,147,520	-	11,147,520	780,326	10,367,194
26	1651054	Nguyễn Minh Quang	3,715,840	11,147,520	14,863,360	1,040,435	13,822,925
27	1651055	Nguyễn Võ Hồng Thắng	7,431,680	-	7,431,680	520,218	6,911,462
28	1651057	Thái Mỹ Hương	7,431,680	-	7,431,680	520,218	6,911,462
29	1651059	Đỗ Thái Bảo	11,147,520	-	11,147,520	780,326	10,367,194
30	1651060	Lê Duy Chương	7,431,680	-	7,431,680	520,218	6,911,462
31	1651062	Mai Lê Bảo Linh	18,579,200	-	18,579,200	1,300,544	17,278,656
32	1651064	Hà Nhật Minh	11,147,520	-	11,147,520	780,326	10,367,194
33	1651065	Nguyễn Vũ Quang Minh	11,147,520	-	11,147,520	780,326	10,367,194
34	1651066	LÊ HOÀNG Nam	7,431,680	-	7,431,680	520,218	6,911,462
35	1651067	Trần Thanh Thảo	7,431,680	-	7,431,680	520,218	6,911,462
36	1651068	Đoàn Minh Tú	14,863,360	-	14,863,360	1,040,435	13,822,925
37	1651069	Nguyễn Quốc Việt	11,147,520	-	11,147,520	780,326	10,367,194
38	1651070	Nguyễn Bùi Lê Vinh	7,431,680	3,715,840	11,147,520	780,326	10,367,194
39	1651071	Nguyễn Trương Hoàng Phúc	7,431,680	-	7,431,680	520,218	6,911,462
40	1651072	Trần Nguyễn Sơn Thanh	-	11,147,520	11,147,520	780,326	10,367,194

41	1651076	Bùi Quốc Huy	7,431,680	-	7,431,680	520,218	6,911,462
42	1651077	Diệp Gia Hân	-	7,431,680	7,431,680	520,218	6,911,462
43	1651078	Nguyễn Tấn Phát	11,147,520	-	11,147,520	780,326	10,367,194

Ngày tháng năm 2020
 Người lập bảng

Bùi Thị Kim Ngân